

Số: /BC-UBND

Tây Ninh, ngày tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO TUẦN

Kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (số liệu đến ngày 29/12/2025)

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử;

Căn cứ vào kết quả công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn>), UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (số liệu đến ngày 29/12/2025), cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ CHUNG

1. Theo kết quả công bố trên Cổng Dịch vụ công quốc gia:

Tính đến ngày 29/12/2025, Tỉnh Tây Ninh đạt **94.57/100 điểm** xếp hạng **7/34 tỉnh, thành phố**.

So với tuần trước (22/12/2025), tổng điểm của tỉnh tăng + **0.12 điểm**, tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định và bền vững, thuộc 07 tỉnh, thành phố của điểm số cao.

Tuần thứ 11, tiếp tục ghi nhận phần lớn các chỉ số thành phần đều không có biến động lớn, riêng chỉ số **Dịch vụ công trực tuyến đạt điểm tối đa 12/12 điểm**.

2. So sánh với top 10 trong toàn quốc:

| Thứ hạng | Tỉnh/Thành phố | Tổng điểm | So với Tây Ninh |
|----------|---------------------------|--------------|-----------------|
| 1 | UBND tỉnh Bắc Ninh | 96.79 | 2.22 |
| 2 | UBND tỉnh Gia Lai | 96.63 | 2.06 |
| 3 | UBND Thành phố Hải Phòng | 96.62 | 2.05 |
| 4 | UBND tỉnh Đồng Nai | 96.25 | 1.68 |
| 5 | UBND tỉnh Cà Mau | 94.97 | 0.4 |
| 6 | UBND tỉnh An Giang | 94.93 | 0.36 |
| 7 | UBND tỉnh Tây Ninh | 94.57 | - |
| 8 | UBND tỉnh Thái Nguyên | 94.19 | 0.38 |

| Thứ hạng | Tỉnh/Thành phố | Tổng điểm | So với Tây Ninh |
|----------|---------------------|-----------|-----------------|
| 9 | UBND tỉnh Lai Châu | 93.47 | 1.1 |
| 10 | UBND tỉnh Quảng Trị | 93.13 | 1.44 |

Tuần này, tỉnh Tây Ninh đạt 94.57 điểm, xếp hạng 7/34 tỉnh, thành phố, cách tỉnh xếp trên hạng 6 An Giang 94.93 điểm (0.36 điểm), hơn tỉnh xếp hạng 8 Thái Nguyên 94.19 điểm (0.38 điểm).

3. Kết quả trong tháng 12 năm:

Riêng trong tháng 12, Tỉnh Tây Ninh đạt **86.65/100 điểm xếp hạng 12/34 tỉnh, thành phố.**

| Thứ hạng | Tỉnh/Thành phố | Tổng điểm |
|-----------|---------------------------|--------------|
| 1 | UBND tỉnh Gia Lai | 93.18 |
| 2 | UBND tỉnh Bắc Ninh | 92.63 |
| 3 | UBND Thành phố Hải Phòng | 92.61 |
| 4 | UBND tỉnh Lào Cai | 90.16 |
| 5 | UBND tỉnh Cà Mau | 89.11 |
| 6 | UBND tỉnh Đồng Nai | 88.95 |
| 7 | UBND tỉnh Ninh Bình | 88.92 |
| 8 | UBND tỉnh Vĩnh Long | 88.01 |
| 9 | UBND tỉnh Điện Biên | 87.96 |
| 10 | UBND tỉnh Thái Nguyên | 87.92 |
| 11 | UBND tỉnh Tuyên Quang | 87.28 |
| 12 | UBND tỉnh Tây Ninh | 86.65 |

4. Diễn biến các chỉ số thành phần:

| Chỉ số | Điểm tối đa | Tuần 22/12 | Tuần 29/12 | Biến động | Nhận xét |
|-------------------------|-------------|--------------|--------------|--------------|-------------------|
| Công khai, minh bạch | 18 | 15.22 | 15.18 | - 0.04 | Giảm nhẹ |
| Tiến độ giải quyết | 20 | 19.9 | 19.9 | - | Giữ nguyên |
| Dịch vụ công trực tuyến | 12 | 11.8 | 12 | +0.2 | Tăng nhẹ |
| Thanh toán trực tuyến | 10 | 8.5 | 8.6 | +0.1 | Tăng nhẹ |
| Mức độ hài lòng | 18 | 17.48 | 17.5 | +0.02 | Tăng nhẹ |
| Số hóa hồ sơ | 22 | 21.48 | 21.41 | -0.07 | Giảm nhẹ |
| TỔNG ĐIỂM | 100 | 94.45 | 94.57 | +0.12 | Xếp hạng 7 |

II. KẾT QUẢ XẾP HẠNG SỞ, NGÀNH TỈNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

1. Các Sở, ngành tỉnh:

Các sở, ngành tỉnh tiếp tục cố gắng cải thiện điểm số, hầu hết đều trên 91 điểm, duy trì ở mức ổn định. Trong đó; **Sở Ngoại vụ, Sở Dân tộc và Tôn giáo** chiếm vị trí dẫn đầu với **96 điểm**. Hai sở này luôn kiểm soát tốt các chỉ số thành phần, tiếp tục duy trì chất lượng phục vụ tốt cho người dân và doanh nghiệp trong thời gian qua.

Có 02 sở có điểm thấp: **Sở Xây dựng 93.79 điểm** so với tuần trước 93.73 điểm tăng +0.06 điểm (trong đó: điểm số hóa hồ sơ đạt 17.84/22 điểm), **Sở Tài chính 91.41 điểm** so với tuần trước 91.38 điểm tăng +0.03 điểm (trong đó: điểm thanh toán trực tuyến đạt 7.01/10 điểm).

Chi tiết xem tại Phụ lục.

2. Các xã, phường:

Các xã, phường tiếp tục có nhiều phần đầu cải thiện số điểm; mặt bằng chung các xã, phường đều trên 97 điểm – mức điểm tương đối cao. Trong đó, ghi nhận biểu dương các xã, phường có điểm số cao như: **phường Long An** chiếm vị trí dẫn đầu với **99.92 điểm**; tiếp theo là **21 xã, phường có cùng điểm số 99,91 điểm** (*phường Long Hoa, xã Tân Tập, xã Nhựt Tảo, phường Kiến Tường, xã Nhơn Hòa Lập, xã Tân Biên, xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Trà Vong, xã Tân Phú, xã Tân Thành, xã Tân Châu, xã Tân Trụ, xã Thạnh Hóa, xã Tân Hưng, phường Tân An, phường Hòa Thành, xã Vàm Cỏ, xã Tân Long, xã Lộc Ninh, xã Thạnh Lợi*).

Bên cạnh đó, vẫn còn một số xã có điểm số thấp như: xã Hảo Đức 97.66 điểm, xã Khánh Hưng 98.67 điểm, xã Châu Thành 98.67 điểm.

Chi tiết xem tại Phụ lục

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ KIẾN NGHỊ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TUẦN TỚI

1. Đánh giá chung:

Nhìn chung, kết quả tuần này đánh dấu sự duy trì điểm số tăng trưởng ổn định, thứ hạng tuy có giảm một bậc nhưng vẫn ở mức cao và tạo khoảng cách an toàn so với nhóm xếp sau; kết quả này đã phản ánh đúng đắn kết quả nỗ lực cải thiện các chỉ số thành phần của các sở, ngành tỉnh và địa phương từng bước nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.

Ở cấp cơ sở, mặt bằng chất lượng của các xã, phường ngày càng được nâng lên rõ rệt. Top 90 địa phương dẫn đầu đều đạt trên 99 điểm, mức điểm tương đối cao, thể hiện sự đồng đều và lan tỏa trong cải thiện chất lượng phục vụ. Nhiều địa phương trước đây thuộc nhóm điểm thấp đã có những bước tiến rõ rệt, thu hẹp khoảng cách với nhóm dẫn đầu, góp phần nâng mặt bằng chung toàn tỉnh trên 97 điểm.

2. Kiến nghị nhiệm vụ trọng tâm tuần tới

Trong tuần tới, để tiếp tục duy trì và cải thiện vị trí trên bảng xếp hạng, đề nghị các cơ quan, đơn vị tập trung thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Tiếp tục quan tâm, theo dõi Bộ chỉ số được công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia, tập trung cải thiện các chỉ số còn tiềm năng tăng trưởng, đặc biệt là dịch vụ công trực tuyến và thanh toán trực tuyến; bên cạnh đó, thực hiện tốt việc trả lời những phản ánh kiến nghị của người dân, số hóa hồ sơ, kết quả giải

quyết thủ tục hành chính, kịp thời giải quyết và trả kết quả cho người dân và doanh nghiệp.

2. Vận hành tốt Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, đảm bảo phục vụ tốt cho công tác tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, kết nối tốt với Cổng dịch vụ công quốc gia. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Trung tâm Chuyển đổi số tiếp tục giữ vai trò đầu mối hỗ trợ các cơ quan, đơn vị khắc phục lỗi đồng bộ dữ liệu hồ sơ thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công quốc gia đảm bảo thống nhất dữ liệu, số liệu thống kê chính xác.

3. Các sở, tỉnh và địa phương chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện tốt công tác thử nghiệm, vận hành Hệ thống mới của Bộ ngành đảm bảo khi triển khai chính thức phục vụ tốt cho công tác tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

Trên đây là báo cáo tuần của UBND tỉnh về kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công./.

Nơi nhận:

- Bí thư Tỉnh ủy;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND, TTPVHCC các xã, phường;
- TTPVHCC;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Tấn Hòa

PHỤ LỤC

Kết quả thực hiện các chỉ số và xếp hạng của các sở, ngành tỉnh, UBND các xã, phường

(Kèm theo Báo cáo số: /UBND-TTPVHCC ngày /12/2025 của UBND tỉnh)

1. Các sở, ngành tỉnh:

| Xếp hạng | ĐƠN VỊ | Điểm công khai minh bạch | Điểm dịch vụ trực tuyến | Điểm mức độ hài lòng | Điểm số hóa hồ sơ | Điểm tiến độ giải quyết | Tổng điểm | Điểm tuần trước | Tăng giảm |
|----------|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------|-----------|-----------------|-----------|
| 1 | Sở Ngoại vụ | 18 | 20 | 18 | 20 | 20 | 96 | 96 | 0 |
| 2 | Sở Dân tộc và Tôn giáo | 18 | 20 | 18 | 20 | 20 | 96 | 96 | 0 |
| 3 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 18 | 20 | 18 | 20 | 20 | 95,98 | 95,98 | 0 |
| 4 | Sở Khoa học và Công nghệ | 18 | 20 | 18 | 20 | 20 | 95,97 | 96 | -0,03 |
| 5 | Sở Nội vụ | 18 | 20 | 18 | 20 | 20 | 95,97 | 94,61 | 1,36 |
| 6 | Sở Y tế | 18 | 20 | 18 | 19,9 | 20 | 95,93 | 95,91 | 0,02 |
| 7 | Ban Quản lý Khu Kinh tế | 18 | 20 | 18 | 19,9 | 20 | 95,88 | 95,86 | 0,02 |
| 8 | Sở Công Thương | 18 | 19,7 | 18 | 20 | 20 | 95,69 | 95,97 | -0,28 |
| 9 | Sở Tư pháp | 18 | 20 | 18 | 20 | 19,5 | 95,48 | 95,28 | 0,2 |
| 10 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 18 | 19,3 | 18 | 20 | 20 | 95,2 | 95,22 | -0,02 |
| 11 | Sở Nông nghiệp và Môi trường | 18 | 18,4 | 18 | 20 | 20 | 94,36 | 94,39 | -0,03 |
| 12 | Sở Xây dựng | 18 | 20 | 18 | 17,8 | 20 | 93,79 | 93,73 | 0,06 |
| 13 | Sở Tài chính | 18 | 17 | 18 | 20 | 18,4 | 91,41 | 91,38 | 0,03 |

2. Các xã, phường:

| Xếp hạng | ĐƠN VỊ | Điểm công khai minh bạch | Điểm dịch vụ trực tuyến | Điểm mức độ hài lòng | Điểm số hóa hồ sơ | Điểm tiến độ giải quyết | Tổng điểm | Điểm tuần trước | Tăng giảm |
|----------|----------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------|-----------|-----------------|-----------|
| 1 | UBND phường Long An | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,92 | 99,92 | 0 |
| 2 | UBND phường Long Hoa | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,91 | 99,91 | 0 |
| 3 | UBND xã Tân Tập | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,91 | 99,91 | 0 |

| Xếp hạng | ĐƠN VỊ | Điểm công khai minh bạch | Điểm dịch vụ trực tuyến | Điểm mức độ hài lòng | Điểm số hóa hồ sơ | Điểm tiến độ giải quyết | Tổng điểm | Điểm tuần trước | Tăng giảm |
|----------|------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------|-----------|-----------------|-----------|
| 4 | UBND xã Nhứt Tảo | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,91 | 99,91 | 0 |
| 5 | UBND phường Kiến Tường | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,91 | 99,91 | 0 |
| 6 | UBND xã Nhơn Hòa Lập | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,91 | 99,91 | 0 |
| 7 | UBND xã Tân Biên | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,91 | 99,91 | 0 |
| 8 | UBND xã Phước Lý | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,91 | 99,91 | 0 |
| 9 | UBND xã Mỹ Lộc | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,91 | 99,91 | 0 |
| 10 | UBND xã Trà Vong | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,91 | 99,91 | 0 |
| 11 | UBND xã Tân Phú | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,91 | 99,91 | 0 |
| 12 | UBND xã Tân Thành | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,91 | 99,91 | 0 |
| 13 | UBND xã Tân Châu | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,91 | 99,91 | 0 |
| 14 | UBND xã Tân Trụ | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,91 | 99,9 | 0,01 |
| 15 | UBND xã Thạnh Hóa | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,91 | 99,9 | 0,01 |
| 16 | UBND xã Tân Hưng | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,91 | 99,9 | 0,01 |
| 17 | UBND phường Tân An | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,91 | 99,61 | 0,3 |
| 18 | UBND phường Hòa Thành | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,91 | 99,56 | 0,35 |
| 19 | UBND xã Vàm Cỏ | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,91 | 99,28 | 0,63 |
| 20 | UBND xã Tân Long | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,91 | 98,95 | 0,96 |
| 21 | UBND xã Lộc Ninh | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,91 | 98,66 | 1,25 |
| 22 | UBND xã Thạnh Lợi | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,91 | 98,15 | 1,76 |

| Xếp hạng | ĐƠN VỊ | Điểm công khai minh bạch | Điểm dịch vụ trực tuyến | Điểm mức độ hài lòng | Điểm số hóa hồ sơ | Điểm tiến độ giải quyết | Tổng điểm | Điểm tuần trước | Tăng giảm |
|----------|------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------|-----------|-----------------|-----------|
| 23 | UBND phường Trảng Bàng | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,9 | 99,91 | -0,01 |
| 24 | UBND phường Tân Ninh | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,9 | 99,91 | -0,01 |
| 25 | UBND xã Vĩnh Hưng | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,9 | 99,9 | 0 |
| 26 | UBND xã Mỹ Quý | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,9 | 99,9 | 0 |
| 27 | UBND xã Hậu Nghĩa | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,9 | 99,9 | 0 |
| 28 | UBND xã An Lục Long | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,9 | 99,9 | 0 |
| 29 | UBND xã Hiệp Hòa | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,9 | 99,9 | 0 |
| 30 | UBND xã Đông Thành | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,9 | 99,89 | 0,01 |
| 31 | UBND xã Vĩnh Châu | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,9 | 99,89 | 0,01 |
| 32 | UBND xã Đức Huệ | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,9 | 99,89 | 0,01 |
| 33 | UBND xã Đức Lập | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,9 | 99,88 | 0,02 |
| 34 | UBND xã Mỹ Yên | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,9 | 99,65 | 0,25 |
| 35 | UBND xã Cầu Khởi | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,9 | 99,65 | 0,25 |
| 36 | UBND xã Tân Tây | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,9 | 99,55 | 0,35 |
| 37 | UBND xã Phước Thạnh | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,9 | 99,1 | 0,8 |
| 38 | UBND xã Bình Hiệp | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,9 | 98,95 | 0,95 |
| 39 | UBND xã Đức Hòa | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,9 | 98,71 | 1,19 |
| 40 | UBND xã Hòa Khánh | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,9 | 98,3 | 1,6 |
| 41 | UBND xã Bến Cầu | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,9 | 97,66 | 2,24 |

| Xếp hạng | ĐƠN VỊ | Điểm công khai minh bạch | Điểm dịch vụ trực tuyến | Điểm mức độ hài lòng | Điểm số hóa hồ sơ | Điểm tiến độ giải quyết | Tổng điểm | Điểm tuần trước | Tăng giảm |
|-----------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|--------------------------|--------------------------------|------------------|------------------------|------------------|
| 42 | UBND xã Bình Hòa | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,9 | 97,26 | 2,64 |
| 43 | UBND xã Mỹ An | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,89 | 99,9 | -0,01 |
| 44 | UBND xã Cần Giuộc | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,89 | 99,89 | 0 |
| 45 | UBND xã Rạch Kiến | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,89 | 99,89 | 0 |
| 46 | UBND xã Truong Mít | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,89 | 99,89 | 0 |
| 47 | UBND xã Cần Đước | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,89 | 99,88 | 0,01 |
| 48 | UBND xã Long Hựu | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,89 | 99,88 | 0,01 |
| 49 | UBND xã Tân Lân | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,89 | 99,63 | 0,26 |
| 50 | UBND xã Thủ Thừa | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,89 | 99,28 | 0,61 |
| 51 | UBND xã Mỹ Hạnh | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,89 | 98,72 | 1,17 |
| 52 | UBND phường Gia Lộc | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,89 | 98,61 | 1,28 |
| 53 | UBND xã Thạnh Bình | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,89 | 97,46 | 2,43 |
| 54 | UBND phường Bình Minh | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,88 | 99,91 | -0,03 |
| 55 | UBND phường Gò Dầu | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,88 | 99,88 | 0 |
| 56 | UBND xã Tân Hội | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,88 | 99,38 | 0,5 |
| 57 | UBND xã Hưng Thuận | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,88 | 96,52 | 3,36 |
| 58 | UBND phường Ninh Thạnh | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,86 | 99,85 | 0,01 |
| 59 | UBND xã An Ninh | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,86 | 99,11 | 0,75 |
| 60 | UBND xã Thạnh Phước | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 19,9 | 99,85 | 95,86 | 3,99 |

| Xếp hạng | ĐƠN VỊ | Điểm công khai minh bạch | Điểm dịch vụ trực tuyến | Điểm mức độ hài lòng | Điểm số hóa hồ sơ | Điểm tiến độ giải quyết | Tổng điểm | Điểm tuần trước | Tăng giảm |
|----------|------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------|-----------|-----------------|-----------|
| 61 | UBND xã Tầm Vu | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 19,9 | 99,84 | 99,85 | -0,01 |
| 62 | UBND xã Thuận Mỹ | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,84 | 99,79 | 0,05 |
| 63 | UBND xã Bình Đức | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 20 | 99,84 | 99,09 | 0,75 |
| 64 | UBND xã Mỹ Thạnh | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 19,9 | 99,84 | 98,47 | 1,37 |
| 65 | UBND xã Mỹ Lệ | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 19,9 | 99,83 | 99,84 | -0,01 |
| 66 | UBND xã Tân Thạnh | 18 | 21,8 | 18 | 22 | 20 | 99,83 | 99,4 | 0,43 |
| 67 | UBND phường Khánh Hậu | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 19,9 | 99,82 | 99,91 | -0,09 |
| 68 | UBND xã Tuyên Bình | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 19,9 | 99,81 | 99,07 | 0,74 |
| 69 | UBND xã Phước Vĩnh Tây | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 19,9 | 99,8 | 98,78 | 1,02 |
| 70 | UBND xã Vĩnh Công | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 19,9 | 99,78 | 98,72 | 1,06 |
| 71 | UBND phường An Tịnh | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 19,9 | 99,78 | 97,21 | 2,57 |
| 72 | UBND xã Long Cang | 18 | 21,9 | 18 | 22 | 19,9 | 99,76 | 97,22 | 2,54 |
| 73 | UBND xã Lương Hòa | 18 | 21,8 | 18 | 22 | 20 | 99,76 | 95,92 | 3,84 |
| 74 | UBND xã Phước Chỉ | 18 | 21,8 | 18 | 22 | 20 | 99,73 | 99,54 | 0,19 |
| 75 | UBND xã Mộc Hóa | 18 | 21,7 | 18 | 22 | 20 | 99,72 | 99,73 | -0,01 |
| 76 | UBND xã Tuyên Thạnh | 18 | 21,7 | 18 | 22 | 20 | 99,67 | 98,82 | 0,85 |
| 77 | UBND phường Thanh Điền | 18 | 21,7 | 18 | 22 | 19,9 | 99,6 | 98,71 | 0,89 |
| 78 | UBND xã Ninh Điền | 18 | 21,7 | 18 | 22 | 19,9 | 99,6 | 98,49 | 1,11 |
| 79 | UBND xã Long Thuận | 18 | 21,6 | 18 | 22 | 20 | 99,59 | 98,14 | 1,45 |

| Xếp hạng | ĐƠN VỊ | Điểm công khai minh bạch | Điểm dịch vụ trực tuyến | Điểm mức độ hài lòng | Điểm số hóa hồ sơ | Điểm tiến độ giải quyết | Tổng điểm | Điểm tuần trước | Tăng giảm |
|-----------------|-------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|--------------------------|--------------------------------|------------------|------------------------|------------------|
| 80 | UBND xã Thạnh Đức | 18 | 21,6 | 18 | 22 | 20 | 99,58 | 98,02 | 1,56 |
| 81 | UBND xã Phước Vinh | 18 | 21,8 | 18 | 22 | 19,8 | 99,55 | 99,39 | 0,16 |
| 82 | UBND xã Tân Lập | 18 | 21,6 | 18 | 22 | 20 | 99,55 | 95,97 | 3,58 |
| 83 | UBND xã Vĩnh Thạnh | 18 | 21,6 | 18 | 22 | 20 | 99,51 | 99,25 | 0,26 |
| 84 | UBND xã Nhơn Ninh | 18 | 21,5 | 18 | 22 | 20 | 99,46 | 96,46 | 3 |
| 85 | UBND xã Bình Thành | 18 | 21,5 | 18 | 22 | 20 | 99,45 | 99,17 | 0,28 |
| 86 | UBND xã Bến Lức | 18 | 21,4 | 18 | 22 | 19,9 | 99,35 | 96,66 | 2,69 |
| 87 | UBND xã Hậu Thạnh | 18 | 21,2 | 18 | 22 | 20 | 99,21 | 97,09 | 2,12 |
| 88 | UBND xã Dương Minh Châu | 18 | 21,2 | 18 | 22 | 20 | 99,17 | 98,47 | 0,7 |
| 89 | UBND xã Hòa Hội | 18 | 21,2 | 18 | 22 | 19,9 | 99,1 | 98,22 | 0,88 |
| 90 | UBND xã Hưng Điền | 18 | 21,4 | 18 | 22 | 19,7 | 99,03 | 95,04 | 3,99 |
| 91 | UBND xã Tân Đông | 18 | 21 | 18 | 22 | 20 | 98,94 | 98,72 | 0,22 |
| 92 | UBND xã Long Chử | 18 | 20,9 | 18 | 22 | 20 | 98,92 | 95,81 | 3,11 |
| 93 | UBND xã Tân Hòa | 18 | 20,9 | 18 | 22 | 19,9 | 98,76 | 94,81 | 3,95 |
| 94 | UBND xã Châu Thành | 18 | 20,7 | 18 | 22 | 19,9 | 98,67 | 98,58 | 0,09 |
| 95 | UBND xã Khánh Hưng | 18 | 20,9 | 18 | 22 | 19,8 | 98,67 | 96,35 | 2,32 |
| 96 | UBND xã Hảo Đức | 18 | 21,8 | 18 | 20 | 20 | 97,66 | 97,59 | 0,07 |